

# BÀN VỀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA TỪ NGỮ CHỨA 心 TIẾNG HÁN TRONG ẪN DỤ VẬT CHỨA

DISCUSS ABOUT PHENOMENONS OF TRANSFERRED MEANING WORDS CONTAINING 心 IN THE CONTAINER METAPHORS IN CHINESE

CẨM TÚ TÀI

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NÔNG HỒNG HẠNH

(ThS; Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên)

**Abstracts:** Language always reflects the modes of thinking and cognitive characteristics of each national community. This paper analyzed some phenomenons of cognitive container metaphors in transferred meaning of words containing "心" in Chinese. The current paper aimed at supplementary materials for study, translation and teaching foreign language for Vietnamese students.

**Key words:** cognitive; metonymy; metaphor; words contain 心.

## 1. Đặt vấn đề

1.1. Con người nhận thức thực thể tồn tại trong thế giới tự nhiên từ chính sự trải nghiệm của bản thân mình. Tim là một bộ phận quan trọng trong cơ thể chi phối toàn bộ hoạt động sống của con người. Tim liên quan mật thiết và có tính quyết định tới tất cả các bộ phận khác trên cơ thể người. Chính vì tim có vị trí và chức năng như vậy, nên trong tiếng Hán, chúng ta có thể thấy từ ngữ chứa 心 (tim, tâm) mang những hàm nghĩa văn hóa rất đặc sắc và phong phú. Bài viết dựa trên quan điểm ẩn dụ tri nhận của Lakoff và Johnson [1], đồng thời vận dụng lí luận về hệ thống mở rộng ngữ nghĩa của Taylor [2] (nghĩa đen - hoán dụ - ẩn dụ) để đi sâu tìm hiểu về hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ chứa 心 trong ẩn dụ vật chứa.

1.2. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, hoán dụ và ẩn dụ đều bắt nguồn từ kinh nghiệm cuộc sống thường ngày của con người, đều là quá trình tri nhận mang tính khái niệm, tự phát và vô thức. Hoán dụ và ẩn dụ đều có xu hướng dùng những khái niệm cụ thể để ánh xạ hoặc thay thế các khái niệm trừu tượng, làm cho việc biểu đạt ngôn ngữ trở nên đơn giản, sinh động hơn, nhằm đạt tới nguyên tắc tiết kiệm trong ngôn ngữ, giúp mọi người dễ nắm bắt các khái niệm mới hơn.

Ẩn dụ là đem một khái niệm này ánh xạ vào một khái niệm khác, hoặc có thể nói là ánh xạ từ

miền tri nhận này (miền nguồn) sang miền tri nhận khác (miền đích). Chẳng hạn *thời gian* là một khái niệm trừu tượng, không nhìn thấy, không sờ được, một chiều, không lặp lại. Vì thế khái niệm *thời gian* được ánh xạ bởi sự di chuyển của sự vật, tạo nên ẩn dụ *THỜI GIAN LÀ SỰ DI CHUYỂN CỦA SỰ VẬT*. Ẩn dụ này được thể hiện qua ngôn ngữ như: *Thời gian thấm thoắt trôi; Mùa hạ đã đi qua; Thời gian đi không bao giờ trở lại...*

Hoán dụ là tận dụng sự gần gũi hoặc liên quan giữa hai miền tri nhận, hay nói cách khác là dùng khái niệm này để thay thế cho một khái niệm khác, trong đó chú ý nhiều hơn tới đặc điểm nổi bật của sự vật, và hai khái niệm này thuộc về cùng một miền tri nhận. Ví dụ: *Hôm nay tôi đi mua bộ Adidas. (Adidas là thương hiệu trang phục thể thao nổi tiếng thay thế cho sản phẩm là quần áo thương hiệu Adidas).*

Có thể thấy, ẩn dụ và hoán dụ có tác dụng tương hỗ lẫn nhau, giữa chúng có mối liên hệ tương đối phức tạp. Hiện nay nhiều nghiên cứu vẫn còn khá mơ hồ giữa khái niệm ẩn dụ và khái niệm hoán dụ, hoặc không chỉ rõ được mối tương quan mật thiết giữa chúng.

Taylor (1995) là người đầu tiên đã chỉ ra hiện tượng ẩn dụ tồn tại trên cơ sở hoán dụ, và đã đưa ra quan điểm về hệ thống chuyển dịch liên tục "nghĩa đen - hoán dụ - ẩn dụ" trong việc mở rộng ngữ

nghĩa. Ông đã lấy ví dụ với tính từ "high" để làm rõ quan điểm của mình [3]:

Nghĩa đen		Hoán dụ		Ẩn dụ
(a) High tower	(b) High tide	(c) High temperature	(d) High prices	(e) High quality

Ở (a), nghĩa đen của "high" là chiều cao; Ở (b), nghĩa của "high" vừa có phần chỉ chiều cao vừa để chỉ mực nước, vì thế phần nào chứa đựng khái niệm hoán dụ; Ở (c), "high" đã thực sự là khái niệm hoán dụ, dùng khái niệm thân nhiệt cao để thay thế thân nhiệt "nóng"; Ở (d) "high" nằm giữa ranh giới của hoán dụ và ẩn dụ, "high prices" có thể có hai cách hiểu, một là đem chỉ số trong bảng báo giá và giá cả liên hệ với nhau, đồng thời xuất hiện trên cùng một miền tri nhận, sẽ tạo nên cách hiểu hoán dụ; hai là, lấy chiều cao và số tiền liên hệ với nhau, tạo nên cơ chế hoán dụ "TĂNG LÊN"; Ở (e), "quality" thuộc phạm trù chất lượng, có sự phân biệt giữa cái tốt và cái xấu, còn "high" thuộc chiều cao, khi được ánh xạ vào phạm trù chất lượng, sẽ hình thành nên khái niệm ẩn dụ "TỐT LÊN".

Hoán dụ và ẩn dụ tạo nên một hệ thống liên tục. Trong quá trình phát triển từ hoán dụ lên ẩn dụ, có hai loại cơ chế tương đối quan trọng: một là, cơ sở kinh nghiệm của hoán dụ quy định miền nguồn của ẩn dụ và sự lựa chọn ánh xạ; hai là, cơ chế trừu tượng, tức là mức độ trừu tượng cao hay thấp sẽ ảnh hưởng đến sự ánh xạ càng gần với sự vật. Trong khoảng không gian mô hồ giữa ẩn dụ và hoán dụ, hai khái niệm này ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, cơ sở kinh nghiệm và cơ chế trừu tượng cùng có ảnh hưởng, điều này khiến hoán dụ trở thành phương thức mở rộng ngữ nghĩa cơ bản, và phần lớn các ẩn dụ được nảy sinh và thiết lập trên cơ sở của hoán dụ.

Để nghiệm chứng quan điểm trên của Taylor, bài viết đi sâu tìm hiểu về khái niệm hoán dụ và ẩn dụ của từ ngữ chứa 心, từ đó mô tả về sự chuyển dịch ngữ nghĩa của từ ngữ chứa 心 theo mô hình "nghĩa đen - hoán dụ - ẩn dụ".

## 2. Nghĩa hoán dụ của từ ngữ chứa 心

### 2.1. 心 thay thế tư duy

Người Trung Quốc đều cho rằng *trái tim* là một bộ phận quan trọng trong cơ thể, chi phối toàn bộ hoạt động sống của con người. Tim là trung tâm (中心) liên quan mật thiết và có tính quyết định tới toàn bộ các bộ phận khác trên cơ thể người. Tim là cơ quan thực hiện chức năng tư duy, mọi hoạt động tư duy và tư tưởng tình cảm đều có liên quan đến tim, tức là dùng tim để ánh xạ vào tư duy. Bởi vậy, người ta thường dùng từ ngữ có 心 (tim, tâm) để biểu thị sự phân tích, tổng hợp, phán đoán, suy luận của bộ não con người. Ví dụ: 心想 *tâm tưởng* (trong lòng nghĩ), 心算 *tâm toán* (tính toán), 凝心 *nghe tâm* (lòng nghe ngò), 多心 *đa tâm* (lòng đa nghĩ), 劳心 *lao tâm* (nhọc lòng), 心中有数 *tâm trung hữu số* (trong lòng sớm đã định liệu), 口是心非 *khẩu thị tâm phi* (miệng nói vậy nhưng trong lòng nghĩ khác), 心口不一 *tâm khẩu bất nhất* (lời nói và suy nghĩ không thống nhất), 心无二用 *tâm vô nhị dụng* (trong lòng không có dụng ý khác),...

Tim là cơ quan thực hiện sự suy nghĩ, là khởi nguồn của trí tuệ, đồng thời dùng để thay thế cho mong muốn, nguyện vọng hoặc ý muốn làm việc gì. Do vậy, trong tiếng Hán xuất hiện các từ ngữ như: 心意 *tâm ý* (tâm ý, ý nguyện), 心愿 *tâm nguyện* (tâm nguyện, mong muốn), 甘心 *cam tâm* (cam lòng), 有心 *hữu tâm* (có lòng), 成心 *thành tâm* (thành tâm, thật lòng), 称心 *xưng tâm* (hài lòng, vừa lòng), 合心 *hợp tâm* (hợp ý), 心满意足 *tâm mãn ý túc* (mãn nguyện), 一心 *nhất tâm* (một lòng, một dạ), 民心 *dân tâm* (lòng dân), 人心 *nhân tâm* (lòng người, nhân tâm), 顺心 *thuận tâm* (thuận lòng), 违心 *toại tâm* (toại nguyện), 无心 *vô tâm* (vô tâm),...

Trong những ý muốn, nguyện vọng của cơ người có cả điều tốt lẫn điều xấu. Tim nằm ở vị trí sâu thẳm bên trong con người, người ta không nhìn thấy, không sờ mó được. Chính bởi vị trí sâu thẳm đó, khiến cho con người ta có một sự cảm nhận

mơ hồ về nó. Trong tiếng Hán, *tim* có lúc được dùng trong từ ngữ chỉ những âm mưu và tà niệm. Ví dụ: *心术不正 tâm thuật bất chính* (lòng dạ bất chính khó lường), *包藏祸心 bao tàng họa tâm* (ẩn chứa tà tâm hại người), *心怀鬼胎 tâm hoài quỷ thai* (trong bụng mang thai quỷ dữ), *邪心 tà tâm* (tà tâm, lòng dạ độc ác), *贼心 tặc tâm* (dã tâm của đạo tặc), *黑心 hắc tâm* (lòng dạ xấu xa), *野心 dã tâm* (dã tâm), *私心 tư tâm* (nghĩ cho riêng mình)...So với những điều xấu xa tội tệ thì con người ta càng mong muốn hướng đến những điều tốt đẹp, và vạch ra những ranh giới giữa cái tốt và cái xấu cho trái tim, ví dụ: *良心 lương tâm* (lương tâm, lòng tốt), *好心 hảo tâm* (lòng tốt), *昧心 muội tâm* (lòng dạ đen tối/ trái với lương tâm), *违心 vi tâm* (trái với lương tâm)... Chúng tôi đã lược đồ hóa ý nghĩa hoán dụ của từ ngữ chứa *心* tiếng Hán bằng sơ đồ sau:

心 → TƯ DUY → MONG MUỐN, NGUYỄN VỌNG

## 2.2. *心 thay thế tinh thần*

Người Trung Quốc cho rằng trái tim là nơi trú ngụ của tinh thần, cũng giống như vạn vật nảy nở trên mặt đất, bởi vậy, con người ta mới có từ ngữ như: *心地 tâm địa* (tâm địa, lòng dạ), *心田 tâm điền* (nội tâm, trong lòng)... Khi con người ta tri nhận về bản thân, do chịu ảnh hưởng của quan niệm chủ nghĩa duy tâm, qua một quá trình lịch sử lâu dài, người phương Đông đều cho rằng cơ thể con người là cái vỏ bề ngoài, muốn tồn tại được thì phải có linh hồn. Khi một cơ thể sống ngừng hoạt động, linh hồn sẽ rời khỏi phần thể xác. Sự khác nhau giữa con người với con người không chỉ ở đặc điểm bên ngoài, mà phần đa là do sự khác biệt về tinh thần và linh hồn. Có những người về bề ngoài hoàn toàn giống nhau, nhưng tinh thần và linh hồn bên trong họ khác nhau, vì vậy họ trở nên khác nhau, mỗi người có một trái tim riêng của mình. Để thể hiện sự phân biệt ranh giới giữa linh hồn và thể xác, trong tiếng Hán có các từ ngữ như:

*身心 thân tâm* (thể xác và tinh thần), *心灵 tâm linh* (tâm linh), *心神 tâm thần* (tinh thần), *心不在焉 tâm bất tại yên* (người một nơi lòng dạ một nẻo), *专心致志 chuyên tâm chí chí* (chuyên tâm dốc chí), *攻心 công tâm* (đánh đòn tâm lý), *痴心 si tâm* (lòng say mê, si mê),...

Trái tim là nơi trú ngụ của tinh thần, do đó tim được người Trung Quốc coi là nơi khởi nguồn của mọi trạng thái tâm lý, tình cảm. Các trạng thái khác nhau của tim có thể dùng để biểu thị các trạng thái tâm lý khác nhau. Ví dụ: *心软 tâm nhuyễn* (mềm lòng), *心毒 tâm độc*, *心宽 tâm khoan* (rộng lòng), *黑心 hắc tâm* (lòng dạ trống trải), *冰心 băng tâm* (trái tim băng giá), *热心 nhiệt tâm* (nhiệt tình), *寒心 hàn tâm* (se lòng, xót xa, giá buốt con tim), *烧心 thiêu tâm* (thiêu đốt con tim),... Một vài trạng thái cụ thể liên quan tới trái tim được miêu tả như sau:

Mùi vị của trái tim: Trái tim có vị ngọt biểu thị sự hài lòng, đồng ý, trái tim có vị đắng biểu thị sự tổn công sức suy nghĩ, tư duy. Sờ dĩ như vậy là vì giữa vị ngọt và vị đắng thì vị ngọt mang lại cho con người ta cảm giác dễ chịu hơn, còn vị đắng khiến người ta có cảm giác khó chịu và khó tiếp nhận. Những từ biểu thị ý nghĩa này như: *甘 tâm cam tâm* (cam lòng), *苦心 khổ tâm* (khó tâm, đắng lòng),...

Nhiệt độ của trái tim: Nóng biểu thị sự nhiệt tình, lo lắng, hoặc giận dữ, còn lạnh thì biểu thị sự lo lắng, xót xa. Ví dụ: *热心 nhiệt tâm* (nhiệt tình), *心火 tâm hỏa* (bốc hỏa, nổi giận), *寒心 hàn tâm* (se lòng, xót xa, giá buốt con tim), *冰心 băng tâm* (trái tim băng giá),...

Vị trí của trái tim: Trái tim cố định tại một vị trí biểu thị tâm trạng yên tâm, trái tim ở trạng thái lơ lửng, không cố định biểu thị tâm trạng lo lắng, không yên. Ví dụ: *放心 phóng tâm* (yên tâm), *心 tại tâm* (trong lòng), *挂心 quái tâm* (đề bụng),

悬心 *huyền tâm* (lo lắng), 提心吊胆 *đề tâm điều dâm* (lòng dạ thấp thòm),...

Nghĩa hoán dụ của từ ngữ chứa 心 trong tiếng Hán được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

心 → TINH THẦN → TÂM TRẠNG, TÌNH CẢM

3. Sự chuyển dịch ngữ nghĩa của từ ngữ chứa 心 trong ẩn dụ vật chứa

Trên nội hàm cơ bản của hoán dụ TRÁI TIM THAY THẾ TƯ DUY và TRÁI TIM THAY THẾ TIN THẦN, đã tạo nên sự chuyển dịch ngữ nghĩa của từ ngữ chứa 心, phát triển thành ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA. Trong cấu trúc ẩn dụ này, trái tim bị ảnh xạ bởi khái niệm “vật chứa”, nó có thể chứa đựng mọi thứ như đúng chức năng của bất kì vật chứa nào. Thông qua khái niệm “vật chứa” này mà trong đầu óc con người để dàng tư duy hơn về “心 (tim, tâm), điều mà chúng ta luôn có cảm giác mơ hồ về nó, và luôn không thể nhìn thấy hay sờ thấy nó một cách trực tiếp giống lúc tri nhận về những bộ phận cơ thể khác hiện hữu ở bên ngoài như: mắt, mũi, chân, tay, miệng...

Trong tiếng Hán, trái tim được coi là vật chứa của tất cả các trạng thái tinh thần, tình cảm, trí tuệ và kiến thức [4]. Khái niệm ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA này được quy định bởi sơ đồ tri nhận vật chứa và sơ đồ tri nhận trên - dưới, trong - ngoài, giữa. Ví dụ: Vật chứa có phần đáy: 心底 *tâm đế* (đáy lòng)...; Vật chứa có ranh giới khoảng giữa, trong và ngoài: 心里 *tâm lý* (trong lòng), 内心 *nội tâm* (nội tâm, trong lòng), 心中 *tâm trung* (trong lòng)...; Vật chứa có thể chứa đầy hoặc vơi: 满心 *mãn tâm* (hài lòng)...; Vật chứa để đặt, để đồ vật: 放在心上 *phóng tại tâm thượng* (đặt trong lòng), 记在心头 *kí tại tâm đầu* (ghi nhớ trong lòng), 铭刻在心 *minh khắc tại tâm* (ghi lòng tạc dạ)... Khi

muốn nói về những cảm xúc trong lòng, người Trung Quốc thường dùng các từ ngữ xuất phát từ 心 (tim, tâm) như: 心花怒放 *tâm hoa nổ phóng* (vui như mở cờ trong bụng), 心灰意懒 *tâm khôi ý lãn* (nản lòng nhụt chí)... để chỉ nơi khởi nguồn, chứa đựng cho các cung bậc cảm xúc vui, buồn, đau đớn, xót xa, giận dữ, buồn bực,...

Qua đây, có thể lược đồ hóa sự chuyển dịch ngữ nghĩa của từ ngữ chứa 心 như sau:

心 → TƯ DUY, TINH THẦN → VẬT CHỨA TƯ DUY TINH THẦN

#### 4. Thay cho kết luận

Quan điểm mở rộng ngữ nghĩa từ ngữ của Taylor theo sơ đồ “nghĩa đen - hoán dụ - ẩn dụ” bước đầu được chúng tôi lí giải qua từ ngữ chứa 心 (tim, tâm) tiếng Hán, vốn là một bộ phận cơ thể được chiếu xạ qua góc độ tri nhận hoán dụ và ẩn dụ để thể hiện chức năng tư duy, bộc lộ các cung bậc cảm xúc, chứa đựng các trạng thái tâm lí, tinh thần của con người trong văn hóa Trung Quốc. Với kết quả khảo sát trên, chúng tôi hi vọng sẽ có thể góp phần làm sáng tỏ hơn đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá trong từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người, từ đó, bổ sung tài liệu nghiên cứu, dịch thuật, dạy học ngôn ngữ và văn hóa cho học sinh Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. G. Lakoff and M. Johnson (1980), *Metaphor we live by*, Chicago, London.
2. John R. Taylor, *Cognitive grammar*, Oxford University Press, Oxford, 2002.
3. John R. Taylor (1995), *Linguistic categorization: Prototypes in linguistic theory*. 2nd edition. Oxford: Clarendon Press.
4. Phạm Ngọc Hàm - Cẩm Tú Tài (2012), *心類 trong tiếng Hán và nghĩ bụng trong tiếng Việt - nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*. *Tic Ngôn ngữ số 8 (279)*: 29.